

con ông Nguyễn Đình T, sinh năm 1966 và bà Đỗ Thị Mỹ D, sinh năm 1969; có 05 anh chị em, bị cáo là con thứ 03; bị cáo có vợ là Nguyễn Thanh X, sinh năm 1992 (chưa đăng ký kết hôn); tiền án, tiền sự: không; bị bắt tạm giam từ ngày 22/3/2019 cho đến nay. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

- Người bị hại:

+ **Ngân hàng Việt Nam T**; địa chỉ: thành phố Hồ Chí Minh - Người đại diện theo ủy quyền: Ông Vũ Doãn N. vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Lê Thị Phương D; địa chỉ: tỉnh Đắk Nông. Vắng mặt.
2. Ông Lý Công T; địa chỉ: thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.
3. Ông Lục Trung S; địa chỉ: thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.
4. Ông Nguyễn Thanh T; địa chỉ: thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.
5. Bà Võ Thị Tuyết N; địa chỉ: thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.
6. Bà Võ Thị H; địa chỉ: thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.
7. Bà Đỗ Thị Mỹ D; địa chỉ: tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.
8. Bà Trần Thị Hoài N; địa chỉ: thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.
9. Ông Nguyễn Quang T; địa chỉ: tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt
10. Ông Lý Đại Hoàng N; địa chỉ: tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Vắng mặt.
11. Ông Nguyễn Văn Nhân H; địa chỉ: thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.
12. Ông Trần Văn T; địa chỉ: tỉnh Đắk Nông. Vắng mặt.
13. Ông Nguyễn Minh D; địa chỉ: thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.
14. Ông Nguyễn Thành N; địa chỉ: thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.
15. Bà Nguyễn Thị Thu H; Người đại diện theo ủy quyền chị Trần Thị Thủy T; cùng địa chỉ: thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.
16. Bà Đặng Thị T, ông Trương Thanh T; địa chỉ: thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.
17. Bà Vũ Thị Mỹ H; địa chỉ: thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.
18. Ông Đặng Văn M; địa chỉ: thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.
19. Bà Nguyễn Thị Thu N; địa chỉ: thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt.
20. Ông Lã Văn V; địa chỉ: thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt. Vắng mặt.
21. Ông Hứa Phương Đ; địa chỉ: thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt. Vắng mặt.
22. Ông Mã Văn G; địa chỉ: tỉnh Sóc Trăng. Vắng mặt.
23. Ông Nguyễn Chính H; địa chỉ: 4 tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.
24. Ông Thái Trần Đức H; địa chỉ: tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.
25. Bà Đỗ Thị Minh H; địa chỉ: thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.
26. Ông Hoàng Anh T; địa chỉ: tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.
27. Bà Trần Thị H; địa chỉ: tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

28. Bà Trần Thị Trúc L; địa chỉ: tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.
29. Ông Lê Thanh H; địa chỉ: thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.
30. Ông Nguyễn Đăng N; địa chỉ: tỉnh Đắk Nông. Vắng mặt.
31. Bà Cao Thị N; địa chỉ: Thôn 11A, xã Đắk Lao, huyện Đắk Min, tỉnh Đắk Nông. Vắng mặt.
32. Ông Hoàng Việt H; tỉnh Đắk Nông. Vắng mặt.
33. Bà Lê Thị H; địa chỉ: tỉnh Đắk Nông. Vắng mặt.
- Người bào chữa cho các bị cáo:
1. Người bào chữa cho bị cáo Võ Đình S: Luật sư N- Đoàn Luật sư tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.
2. Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Đình T: Luật sư Trần Trọng H - Đoàn Luật sư tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Qua công tác nghiệp vụ, Trung tâm An ninh - Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam T phát hiện trong thời gian từ tháng 9/2018 đến tháng 3/2019, Công ty bị 01 nhóm đối tượng chiếm đoạt tiền qua thẻ tín dụng (còn gọi là thẻ Credit card, là thẻ cho phép chủ thẻ thực hiện giao dịch thẻ trong phạm vi hạn mức tín dụng đã được cấp theo thỏa thuận với tổ chức phát hành thẻ, chỉ để thanh toán mua hàng hóa, hạn chế rút tiền mặt) đối với những thẻ mà khách hàng đăng ký mở thẻ tín dụng thuộc Ngân hàng Việt Nam T nhưng chưa nhận được thẻ. Nhóm đối tượng bằng nhiều thủ đoạn đã làm giả giấy chứng minh nhân dân, chiếm dụng số điện thoại của khách hàng đăng ký mở thẻ, sau đó gọi đến tổng đài Ngân hàng Việt Nam T mạo danh là chủ thẻ tín dụng để xác nhận kích hoạt các thẻ tín dụng và thực hiện giao dịch tại các Tiệm vàng, hoặc trung tâm mua sắm như T trên địa bàn thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Với thủ đoạn như trên đã có 17 khách hàng bị Võ Đình S, Nguyễn Đình T và Lương Bảo D thực hiện các hành vi phạm tội chiếm đoạt số tiền 901.538.000 đồng như sau:

1. Về hành vi Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức:

Khoảng đầu năm 2018, trong lần đi dự đám cưới bạn ở tỉnh Đồng Nai, Võ Đình S quen biết với Nguyễn Đình T. Đến tháng 7/2018, S và T gặp nhau tại thành phố Hồ Chí Minh, S nói hiện nay S không có công việc làm nên nhờ T giúp đỡ. Vì biết T đang làm nhân viên thuộc Công ty cổ phần vận tải chuyên nghiệp (viết tắt là Công ty E), T là nhân viên giao thẻ tín dụng và là người được quyền truy cập vào ứng dụng theo dõi các thẻ tín dụng đã giao cho khách hàng. T nói công việc cũng khó khăn, lương ít và nói với S bên Ngân hàng Việt Nam T có sơ hở nếu làm giả giấy chứng minh nhân dân, làm lại số điện thoại của khách hàng đã đăng ký làm thẻ tín dụng thì sẽ rút được tiền của Ngân hàng từ những thẻ tín dụng mà khách hàng không nhận còn T có nhiệm vụ cung cấp danh sách thông tin khách hàng không nhận thẻ cho S, thông báo cho S biết thẻ

tín dụng đã được duyệt, còn S sẽ chọn lựa khách hàng không nhận thẻ để làm giả giấy chứng minh nhân dân, làm lại thẻ sim điện thoại di động, mạo danh khách hàng để gọi điện đến tổng đài ngân hàng xác nhận thông tin, nếu rút được tiền thì T lấy 7.000.000 đồng/ 1 thẻ.

Sau khi về lại Đắk Lắk, S thuê xe ô tô bán tải màu xanh hiệu Mazda BT50 biển số 47C-189.02 của anh Nguyễn Thanh T, trú tại thành phố B, để đi lại và lên mạng Google tìm được người nhận làm giấy chứng minh nhân dân giả, S chỉ nhớ có số điện thoại đuôi “...353”. S đã gọi điện trao đổi và thống nhất giá làm giả là 3.000.000 đồng/1 giấy chứng minh nhân dân, sau đó người này đã hướng dẫn S liên hệ qua Zalo với tên gọi “Mùa xuân” để gửi thông tin, hình ảnh người cần làm giả. Từ danh sách T cung cấp (T gửi qua hộp thư điện tử Email của T có tên: cr100035.dinhtra.E@gmail.com; Email: exd00056.tra.expro@gmail.com; Email: nguyen.dinhtra92@gmail.com đến Email của Võ Đình S là ticuibap1179@gmail.com), S đã lựa chọn nhân thân, lai lịch khách hàng có đăng ký tài khoản nhiều tiền, lấy hình ảnh trên mạng Facebook gửi cho người có tên trong Zalo “Mùa xuân”. Khoảng 04-05 ngày sau thì họ báo cho S biết đã làm xong và yêu cầu S chuyển số tiền qua tài khoản cho họ (do đã lâu S không nhớ số tài khoản của người nhận tiền) và S yêu cầu họ gửi giấy chứng minh nhân dân giả về thành phố B qua nhà xe P. Với phương thức trên từ tháng 9/2018 đến tháng 3/2019, Võ Đình S và Nguyễn Đình T đã làm giả 17 giấy chứng minh nhân dân của khách hàng đăng ký mở thẻ tín dụng tại ngân hàng Việt Nam T gồm:

Giấy chứng minh nhân dân của anh Mã Văn G; Nguyễn Thị Thu N; Hứa Phương Đ; Lê Thị Huỳnh T; Trần Thị H; Thái Trần Đức H; Lê Thanh H; Trần Thị Trúc L; Đặng Văn M; Hoàng Anh T; Nguyễn Chính H; Đỗ Thị Minh H; Cao Thị N; Lê Thị H; Hoàng Việt H; Nguyễn Đăng N và Lã Văn V. Cơ quan điều tra đã thu giữ được 07 giấy chứng minh nhân dân bao gồm:

01 giấy chứng minh nhân dân số 245044737 do Công an tỉnh Đắk Nông cấp ngày 18/5/2009 cho Nguyễn Đăng N (A1);

01 giấy chứng minh nhân dân số 245261744 do Công an tỉnh Đắk Nông cấp ngày 06/12/2012 cho Trần Văn T (A2);

01 giấy chứng minh nhân dân số 245181184 do Công an tỉnh Đắk Nông cấp ngày 11/6/2006 cho Lã Văn V (A3);

01 giấy chứng minh nhân dân số 245219353 do Công an tỉnh Đắk Nông cấp ngày 02/10/2009 cho Lê Thị Thủy T (A4);

01 giấy chứng minh nhân dân số 245210819 do Công an tỉnh Đắk Nông cấp ngày 18/6/2009 cho Phạm Thị Kiều D (A5);

01 giấy chứng minh nhân dân số 024854142 do Công an thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07/12/2017 cho Nguyễn Đức L (A6);

01 giấy chứng minh nhân dân số 245201445 do Công an tỉnh Đắk Nông cấp ngày 27/6/2011 cho Cao Thị N (A7);

(BL: 368-370, 372-407; 461-462; 464; 465-487)

Tại bản Kết luận giám định số 316A/PC09, ngày 25/4/2019 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đắk Lắk kết luận: 07 giấy chứng minh nhân dân gửi đến giám định ký hiệu từ A1 đến A7, là giấy chứng minh nhân dân giả (BL: 06).

Như vậy, Võ Đình S và Nguyễn Đình T đã có hành vi làm giả 17 giấy chứng minh nhân dân để thực hiện tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.

2. Về hành vi “Sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản” thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản.

Sau khi có các giấy chứng minh nhân dân giả trên, S mang các giấy chứng minh nhân dân giả ra các tiệm điện thoại di động tại thành phố B, tỉnh Đắk Lắk và huyện D, tỉnh Đắk Nông khai báo bị mất số điện thoại và yêu cầu đăng ký làm lại thẻ sim điện thoại. Sau khi làm lại được thẻ sim điện thoại, S trao đổi lại với T và T đã cung cấp số điện thoại của nhân viên giao thẻ là Lương Bảo D và 06 nhân viên giao thẻ của Công ty E là Trần Văn T, Nguyễn Văn Nhân H, Lý Đại Hoàng N, Nguyễn Quang T, Phạm Thanh B và Lê Duy L để liên hệ lấy thẻ tín dụng. Sau khi nhận được thẻ tín dụng, S tự gọi điện vào số điện thoại của tổng đài Ngân hàng Việt Nam T để mạo danh là chủ thẻ xác nhận kích hoạt thẻ, một số thẻ S nhờ nhiều người khác gọi điện liên hệ. Để tránh bị phát hiện, S nhờ Lê Thị Phương D (người yêu của S), trú tại tỉnh Đắk Nông; vợ chồng X và một số người đang uống cà phê (không rõ lai lịch) cũng được S nhờ để nhận thẻ. Khi thẻ tín dụng được kích hoạt, S nhờ Lương Bảo D; Lê Thị Phương D; vợ chồng X; Lục Trung S, trú tại thành phố B, tỉnh Đắk Lắk và Lý Công T, trú tại thành phố B, tỉnh Đắk Lắk đến tiệm vàng K, C, M, H trên địa bàn thành phố B, tỉnh Đắk Lắk quẹt thẻ rút tiền và mua hàng tại Cửa hàng T 210, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Mỗi lần quẹt thẻ rút tiền cứ một triệu đồng thì chủ tiệm vàng thu phí ba mươi nghìn đồng.

Riêng đối với Lương Bảo D, S đã nói cho D biết S làm giả giấy chứng minh nhân dân và làm lại số điện thoại của chủ thẻ nếu D đang giữ các thẻ mà S có yêu cầu thì nói với S để sang bố trí người đến nhận thẻ, nếu D không giữ thẻ đó mà biết các nhân viên khác đang giữ thì báo với S để S liên hệ để nhận thẻ thì D đồng ý, S thỏa thuận sẽ chia cho D 25% trên/01 thẻ tín dụng rút được tiền. Sau đó D đã trực tiếp giao cho người của S khoảng từ 6-8 thẻ tín dụng và liên hệ với các nhân viên khác để S liên hệ nhận từ 3-4 thẻ tín dụng nhưng do thời gian đã lâu nên D và S chỉ nhớ được chính xác D đã trực tiếp đưa và liên hệ với các nhân viên khác để S liên hệ nhận 04 thẻ tín dụng và trực tiếp giúp cho S rút 03 thẻ tín dụng.

Với thủ đoạn trên, từ tháng 9/2018 đến tháng ngày 21/3/2019, Võ Đình S, Nguyễn Đình T, Lương Bảo D đã chiếm đoạt của Ngân hàng Việt Nam T tổng số tiền là 901.538.000 đồng như sau:

Vụ thứ nhất: Ngày 04/9/2018, sau khi làm giả được giấy chứng minh nhân dân của anh Mã Văn G, S nhờ người tên B (không rõ nhân thân lai lịch) gặp nhân

viên giao thẻ là Phạm Thanh B để nhận thẻ tín dụng mang tên Mã Văn G, sinh năm 1993, địa chỉ 88/55/25 Nguyễn Văn Quỳ, Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi nhận được thẻ tín dụng và làm lại số sim điện thoại số 0364433908 của anh G, S đã gọi điện đến tổng đài của Ngân hàng Việt Nam T để kích hoạt thẻ tín dụng. Khi thẻ tín dụng được kích hoạt, S nhờ vợ chồng X đến tiệm cầm đồ A, địa chỉ thành phố B quẹt thẻ 04 lần rút được số tiền 36.500.000 đồng về đưa lại cho S. Ngày 06/9/2018, S tiếp tục nhờ vợ chồng X đến Cửa hàng T 702, địa chỉ thành phố B rút được 360.000 đồng. Tổng cộng S đã chiếm đoạt được 36.860.000 đồng.

Vụ thứ hai: Ngày 18/9/2018, sau khi làm giả được giấy chứng minh nhân dân tên Nguyễn Thị Thu N, S nhờ một người phụ nữ (không rõ nhân thân lai lịch) để nhận thẻ tín dụng mang tên Nguyễn Thị Thu N, sinh năm 1994, trú tại thành phố Hồ Chí Minh, từ nhân viên giao thẻ Lý Đại Hoàng N. Sau khi nhận được thẻ tín dụng và làm lại sim điện thoại số 0353749824 của chị N, S đã gọi điện đến tổng đài của Ngân hàng Việt Nam T kích hoạt thẻ tín dụng. Khi thẻ tín dụng được kích hoạt, ngày 18 và 19/9/2018 S nhờ vợ chồng X mang thẻ đến Cửa hàng T 210, địa chỉ thành phố B, tỉnh Đắk Lắk quẹt thẻ 04 lần rút số tiền 29.980.000 đồng và đến tiệm cầm đồ A, địa chỉ số thành phố B quẹt thẻ 03 lần rút số tiền 30.000.000 đồng. Tổng cộng S đã chiếm đoạt số tiền 59.980.000 đồng.

Vụ thứ ba: Ngày 12/10/2018, sau khi làm giả được giấy chứng minh nhân dân tên Hứa Phương Đ, S đã tự liên hệ với nhân viên giao thẻ là Phạm Thanh B để nhận thẻ tín dụng mang tên Hứa Phương Đ, sinh năm 1996, trú tại thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi nhận được thẻ tín dụng và làm lại sim điện thoại số 0984655349 của anh Đ, S đã gọi điện đến tổng đài của Ngân hàng Việt Nam T kích hoạt thẻ tín dụng. Khi thẻ tín dụng được kích hoạt, S nhờ Lý Công T mang thẻ tín dụng đến Cửa hàng T 210, địa chỉ thành phố B mua hàng, T quẹt thẻ 04 lần mua số hàng hóa là các linh kiện điện tử hết 28.200.000 đồng. Sau đó T lấy tiền của mình đưa lại cho S, S đã chiếm đoạt số tiền 28.200.000 đồng.

Vụ thứ tư: Ngày 03/11/2018, sau khi làm giả được giấy chứng minh nhân dân tên Lê Thị Huỳnh T, S đã nhờ một người nữ (không rõ lai lịch) liên hệ với nhân viên giao thẻ để nhận thẻ tín dụng mang tên Lê Thị Huỳnh T, sinh năm 1994, trú tại thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi nhận được thẻ tín dụng và làm lại sim điện thoại số 0909762928 của chị T, S gọi điện đến tổng đài của Ngân hàng Việt Nam T kích hoạt thẻ tín dụng. Sau khi thẻ tín dụng được kích hoạt, trong ngày 03 và 04/11/2018, S nhờ Lý Công T mang thẻ tín dụng đến tiệm Cửa hàng T 210, địa chỉ thành phố B quẹt thẻ 06 lần mua hàng hóa là linh kiện điện tử hết số tiền 60.000.000 đồng sau đó T lấy tiền của mình đưa lại cho S, S đã chiếm đoạt số tiền 60.000.000 đồng.

Vụ thứ năm: Ngày 14/11/2018, sau khi làm giả được giấy chứng minh nhân dân tên Trần Thị H, S đã nhờ một người phụ nữ (không rõ lai lịch) liên hệ với nhân viên giao thẻ là Nguyễn Quang T để nhận thẻ tín dụng tên Trần Thị H, sinh năm 1991, trú tại tỉnh Đắk Lắk. Sau khi nhận được thẻ tín dụng và làm lại sim điện thoại số 0984959874 của chị H, S gọi điện thoại đến tổng đài của Ngân hàng Việt Nam T để kích hoạt thẻ tín dụng. Sau khi thẻ tín dụng được kích hoạt, ngày 17 và

18/11/2018, S mang thẻ đến tiệm vàng “K”, địa thành phố B, tỉnh Đắk Lắk quẹt thẻ 08 lần rút và chiếm đoạt số tiền 60.000.000 đồng.

Vụ thứ sáu: Ngày 14/11/2018, sau khi làm giả được giấy chứng minh nhân dân tên Thái Trần Đức H, S nhờ một người nam (không rõ nhân thân lai lịch) liên hệ với nhân viên giao thẻ là Nguyễn Quang T để nhận thẻ tín dụng tên Thái Trần Đức H, sinh năm 1990, trú tại tỉnh Đắk Lắk. Sau khi nhận được thẻ tín dụng và làm lại sim điện thoại số 0919015155 của anh H, S gọi điện đến tổng đài của Ngân hàng Việt Nam T để kích hoạt thẻ tín dụng, khi thẻ tín dụng được kích hoạt, ngày 22 và 23/11/2018, S mang thẻ tín dụng đến tiệm vàng “C” (Dũng T), địa chỉ thành phố B, tỉnh Đắk Lắk quẹt thẻ 06 lần rút và chiếm đoạt số tiền 48.000.000 đồng.

Vụ thứ bảy: Ngày 19/11/2018, sau khi làm được giấy chứng minh nhân dân giả tên Lê Thanh H, S đã nhờ một người nam (không rõ nhân thân lai lịch) liên hệ với nhân viên giao thẻ tín dụng là Nguyễn Văn Nhân H để lấy thẻ tín dụng tên Lê Thanh H, sinh năm 1988, trú tại thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Sau khi nhận được thẻ tín dụng và làm lại sim điện thoại số 0975176762 của anh H, S gọi điện thoại đến tổng đài của Ngân hàng Việt Nam T kích hoạt thẻ tín dụng, khi thẻ tín dụng được kích hoạt, S nhờ Lý Công T mang thẻ tín dụng đến Cửa hàng T 210, địa chỉ thành phố B quẹt thẻ 03 lần mua hàng hóa là linh kiện điện tử hết số tiền 30.000.000 đồng, sau đó T lấy tiền của mình đưa lại cho S; ngày 20/11/2018, S tiếp tục đến tiệm vàng “K”, địa chỉ thành phố B quẹt thẻ 03 lần rút số tiền 30.000.000 đồng. Tổng cộng S đã chiếm đoạt số tiền 60.000.000 đồng.

Vụ thứ tám: Ngày 20/11/2018, sau khi làm giả được giấy chứng minh nhân dân tên Trần Thị Trúc L, S liên hệ với Lương Bảo D để S nhờ một người nữ (không rõ lai lịch) liên hệ để nhận thẻ tín dụng tên Trần Thị Trúc L, sinh năm 1991, trú tại thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi nhận được thẻ tín dụng và làm lại sim điện thoại số 0983811461 của chị L, S gọi điện thoại đến tổng đài của Ngân hàng Việt Nam T để kích hoạt thẻ tín dụng, khi thẻ tín dụng được kích hoạt, ngày 20 và 21/11/2018, S nhờ vợ chồng X đến tiệm vàng “C” quẹt thẻ 06 lần rút số tiền 60.000.000 đồng về đưa cho S, S đã chiếm đoạt số tiền này.

Vụ thứ chín: Ngày 10/12/2018, sau khi làm được giấy chứng minh nhân dân giả tên Đặng Văn M, S đã nhờ một người nam (không rõ nhân thân lai lịch) liên hệ với nhân viên giao thẻ là Lương Bảo D để nhận thẻ tín dụng tên Đặng Văn M, sinh năm 1987, trú tại thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Sau khi nhận được thẻ tín dụng và làm lại sim điện thoại số 0935532668 của anh M, S gọi điện thoại đến tổng đài của Ngân hàng Việt Nam T để kích hoạt thẻ tín dụng, khi thẻ tín dụng được kích hoạt, S đưa thẻ tín dụng cho Lương Bảo D đến tiệm vàng “C” quẹt thẻ 03 lần rút số tiền 35.000.000 đồng; ngày 11/12/2018, S tiếp tục nói D đến tiệm vàng “K”, quẹt thẻ 02 lần rút số tiền 23.000.000 đồng về đưa cho S, tổng số tiền S chiếm đoạt 58.000.000 đồng.

Vụ thứ 10: Ngày 04/12/2018, sau khi làm được giấy chứng minh nhân dân giả tên Hoàng Anh T, S nhờ một người nam (không rõ họ tên địa chỉ) liên hệ với nhân viên giao thẻ tên Nguyễn Văn Nhân H để nhận thẻ tín dụng tên Hoàng Anh T, sinh năm 1981, trú tại tỉnh Đắk Lắk. Sau khi nhận được thẻ tín dụng và làm lại sim

điện thoại số 0905388429 của anh T, S gọi điện thoại đến tổng đài của Ngân hàng Việt Nam T để kích hoạt thẻ tín dụng. Khi thẻ tín dụng được kích hoạt, ngày 12 và 13/12/2018, S và D cùng đến tiệm vàng “C” quẹt thẻ 05 lần rút và chiếm đoạt số tiền 60.000.000 đồng.

Vụ thứ 11: Ngày 31/12/2018, sau khi làm giả được giấy chứng minh nhân dân tên Nguyễn Chính H, S nhờ một người nam (không rõ lai lịch) liên hệ với nhân viên giao thẻ tên Nguyễn Văn Nhân H để nhận thẻ tín dụng tên Nguyễn Chính H, sinh năm 1991, trú tại tỉnh Đắk Lắk. Sau khi nhận được thẻ tín dụng và làm lại sim điện thoại số 0979657758 của anh H, S gọi điện thoại đến tổng đài của Ngân hàng để kích hoạt thẻ tín dụng. Khi thẻ tín dụng được kích hoạt, ngày 04/01/2019, S đưa thẻ cho Lương Bảo D đến tiệm vàng “K” quẹt thẻ 03 lần rút và chiếm đoạt số tiền 35.000.000 đồng; ngày 15/01/2019, S tiếp tục đến tiệm vàng “C” quẹt thẻ 02 lần rút và chiếm đoạt số tiền 17.000.000 đồng.

Vụ thứ 12: Ngày 13/01/2019, sau khi làm giả được giấy chứng minh nhân dân tên Đỗ Thị Minh H, S nhờ một người nữ (không rõ lai lịch) liên hệ với nhân viên giao thẻ (không nhớ nhân viên tên gì) để nhận thẻ tín dụng tên Đỗ Thị Minh H, sinh năm 1985, trú tại số thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Sau khi nhận được thẻ tín dụng và làm lại sim điện thoại số 0935357483 của chị H, S gọi điện thoại đến tổng đài của Ngân hàng để kích hoạt thẻ tín dụng, khi thẻ tín dụng được kích hoạt, S mang thẻ đến tiệm “X”, địa chỉ thành phố B, do Lý Công T làm chủ quẹt thẻ 02 lần rút số tiền 400.000 đồng, sau đó đến tiệm vàng “C” quẹt thẻ 02 lần rút số tiền 20.000.000 đồng; Ngày 24/01/2019, S đến tiệm vàng “H”, địa chỉ thành phố B, tỉnh Đắk Lắk quẹt thẻ 04 lần rút số tiền 35.000.000 đồng; Ngày 25/01/2019, S tiếp tục đến Cửa hàng T 210, địa chỉ thành phố B quẹt thẻ 01 lần rút số tiền 4.500.000 đồng. Tổng cộng S đã chiếm đoạt số tiền 59.900.000 đồng.

Vụ thứ 13: Ngày 02/3/2019, sau khi làm giả giấy chứng minh nhân dân tên Cao Thị N, S nhờ một người phụ nữ (không rõ lai lịch) liên hệ với nhân viên giao thẻ là Trần Văn T để nhận thẻ tín dụng tên Cao Thị N, sinh năm 1992, trú tại tỉnh Đắk Nông. Sau khi nhận được thẻ tín dụng và làm lại sim điện thoại số 0399328416 của chị N, S gọi điện đến tổng đài của Ngân hàng kích hoạt thẻ tín dụng, khi thẻ tín dụng được kích hoạt, S mang thẻ đến tiệm vàng “H”, quẹt thẻ 03 lần rút số tiền 20.000.000 đồng; ngày 03/3/2019 S tiếp tục đến tiệm vàng “C” quẹt thẻ 01 lần rút số tiền 20.000.000 đồng, tổng số tiền S chiếm đoạt 40.000.000 đồng.

Vụ thứ 14: Ngày 04/3/2019, sau khi làm giả được giấy chứng minh nhân dân tên Lê Thị H, S nhờ một người phụ nữ (không rõ lai lịch) liên hệ với nhân viên giao thẻ là Trần Văn T để nhận thẻ tín dụng tên Lê Thị H, sinh năm 1985, trú tại huyện D, tỉnh Đắk Nông. Sau khi nhận được thẻ tín dụng và làm lại sim điện thoại số 0333008537 của chị H, S gọi điện đến tổng đài của Ngân hàng để kích hoạt thẻ tín dụng, khi thẻ tín dụng được kích hoạt, S mang thẻ đến tiệm vàng “M”, địa chỉ thành phố B, tỉnh Đắk Lắk quẹt thẻ 03 lần rút số tiền 30.000.000 đồng; ngày 07/3/2019, S tiếp tục đến tiệm vàng “K” quẹt thẻ 04 lần rút số tiền 28.598.000 đồng, tổng số tiền S chiếm đoạt 58.598.000 đồng.

Vụ thứ 15: Ngày 07/3/2019, sau khi làm được giấy chứng minh nhân dân giả tên Hoàng Việt H, S nhờ một người nam giới (không rõ lai lịch) liên hệ với nhân viên giao thẻ là Trần Văn T để nhận thẻ tín dụng tên Hoàng Việt H, sinh năm 1989, trú tại huyện D, tỉnh Đắk Nông. Sau khi nhận được thẻ tín dụng và làm lại sim điện thoại số 0975488869 của anh H, S gọi điện đến tổng đài của Ngân hàng để kích hoạt thẻ tín dụng, khi thẻ tín dụng được kích hoạt, S mang thẻ đến tiệm vàng “C” để quẹt thẻ 03 lần rút số tiền 35.000.000 đồng; ngày 08/3/2019, S tiếp tục đến tiệm “X”, của Lý Công T quẹt thẻ 03 lần rút số tiền 25.000.000 đồng, tổng số tiền S chiếm đoạt 60.000.000 đồng.

Vụ thứ 16: Ngày 19/3/2019, sau khi làm giả giấy chứng minh nhân dân tên Nguyễn Đăng N, S nhờ một người nam giới (không rõ lai lịch) liên hệ với nhân viên giao nhận thẻ là Lê Duy L để nhận thẻ tín dụng tên Nguyễn Đăng N, sinh năm 1989, trú tại tỉnh Đắk Nông. Sau khi nhận được thẻ tín dụng và làm lại sim điện thoại số 0367897892 của anh N, S gọi điện thoại đến tổng đài của Ngân hàng để kích hoạt thẻ tín dụng, khi thẻ tín dụng được kích hoạt, S mang thẻ đến tiệm vàng “K”, để quẹt thẻ 04 lần rút số tiền 32.000.000 đồng; ngày 20/3/2019, S tiếp tục đến Cửa hàng T 210, địa chỉ thành phố B quẹt thẻ 03 lần rút số tiền 28.000.000 đồng, tổng số tiền S chiếm đoạt 60.000.000 đồng.

Vụ thứ 17: Ngày 20/3/2019, sau khi làm giả giấy chứng minh nhân dân tên Lã Văn V, S nhờ một người nam giới (không rõ nhân thân, lai lịch) liên hệ với nhân viên giao thẻ Trần Văn T để nhận thẻ tín dụng tên Lã Văn V, sinh năm 1992, trú tại tỉnh Đắk Nông. Sau khi nhận được thẻ tín dụng và làm lại sim điện thoại số 0774806465 của anh Viên, S gọi điện thoại đến tổng đài của Ngân hàng kích hoạt thẻ tín dụng, khi thẻ tín dụng được kích hoạt, S nhờ Lục Trung S mang thẻ đến tiệm vàng “K”, quẹt thẻ 03 lần rút số tiền 25.000.000 đồng; ngày 21/3/2019, S tiếp tục nhờ S đến tiệm vàng “C” để quẹt thẻ 02 lần rút số tiền 15.000.000 đồng. Sau khi S vừa rút tiền xong thì bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đắk Lắk phát hiện bắt giữ (BL: 368-407; 461-488b; 521-547c).

Trước khi thực hiện hành vi chiếm đoạt tiền nêu trên thì giữa Võ Đình S và Nguyễn Đình T đã thỏa thuận với nhau, S sẽ chia cho T 7.000.000 đồng/01 thẻ rút được tiền; Võ Đình S và Lương Bảo D đã thỏa thuận với nhau, S sẽ chia cho T chia cho D 25% số tiền/01 thẻ rút được tiền. Tuy nhiên sau khi rút được tiền nêu trên thì Võ Đình S chỉ chia cho Nguyễn Đình T số tiền khoảng 20.000.000 đồng và chia cho Lương Bảo D số tiền khoảng 30.000.000 đồng.

Như vậy, Võ Đình S và Nguyễn Đình T đã có hành vi chiếm đoạt 17 thẻ tín dụng với số tiền 901.538.000 đồng và Lương Bảo D đã chiếm đoạt 04 thẻ tín dụng với số tiền 230.000.000 đồng trong tổng số tiền 901.538.000 đồng của Ngân hàng Việt Nam T.

- Về vật chứng thu giữ, gồm:

+ Lục Trung S: Số tiền 15.050.000, trong đó 14.550.000 đồng là số tiền rút ra từ thẻ tín dụng mang tên Lã Văn V và 500.000 đồng; 01 hóa đơn giao dịch số 505 ngày 21/3/2019 của tiệm vàng C; 01 thẻ X Credit số: 5395 9700 0104 8525

tên Lê Thị Thủy T; 01 điện thoại di động hiệu Oppo màu đen kèm 02 sim (01 sim Viettel, 01 sim Vietnammobil).

+ Thu giữ của Võ Đình S: Số tiền 800.000 đồng; 01 xe ô tô bán tải màu xanh, hiệu Mazda BT50, biển số 47C-189.02; 01 điện thoại di động hiệu MEKU K999, số Imei 1: 860 169 720767 575, điện thoại đã cũ, kèm 02 sim số Viettel; 01 điện thoại di động hiệu IPHONE 4 màu trắng, số Model: A1387EMC2430; 01 điện thoại di động hiệu IPHONE 7, số Imei: 355 346085269 973; model A1784FCCIDBCGE3092A kèm theo 01 sim; 01 thẻ A số 9704 0509 2423 5463 tên Tran Thi P; 01 thẻ A số 9704 0509 9666 3956 tên Vo Thi Hue; 01 thẻ Sacombank số 4221 5191 6278 2639 tên Vo Dinh S; 01 thẻ Sacombank số 4221 5100 3411 5249 tên Le Thi Phuong D; 01 thẻ X Credit số 5391 4600 1141 6734 tên Nguyen Thi H; 01 thẻ X Credit số 5391 4600 1035 6600 tên Nguyen Hanh T; 01 thẻ X Credit số 5391 4600 2095 5805 tên Hoang Viet H; 01 thẻ X Credit số 5391 4600 2093 3133 tên Tran Van T; 01 thẻ X Credit số 5395 9700 0095 5605 tên Dinh Thi Thao H; 01 thẻ X Credit số 5395 9700 0200 6779 tên Pham Thi Kieu D; 01 thẻ X Credit số 5391 4600 0769 3353 mang tên Kieu Thi L; 02 giấy phép lái xe mang tên Võ Đình S; 01 CMND số 241437626 mang tên Võ Đình S do Công an tỉnh Đắk Lắk cấp cấp ngày 15/10/2016; 01 giấy chứng minh nhân dân số 245044737 do Công an tỉnh Đắk Nông cấp ngày 18/5/2009 cho Nguyễn Đăng N; 01 giấy chứng minh nhân dân số 245261744 do Công an tỉnh Đắk Nông cấp ngày 06/12/2012 cho Trần Văn T; 01 giấy chứng minh nhân dân số 245181184 do Công an tỉnh Đắk Nông cấp ngày 11/6/2006 cho Lã Văn V; 01 giấy chứng minh nhân dân số 245219353 do Công an tỉnh Đắk Nông cấp ngày 02/10/2009 cho Lê Thị Thủy T; 01 giấy chứng minh nhân dân số 245210819 do Công an tỉnh Đắk Nông cấp ngày 18/6/2009 cho Phạm Thị Kiều D; 01 giấy chứng minh nhân dân số 024854142 do Công an thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07/12/2017 cho Nguyễn Đức L; 01 giấy chứng minh nhân dân số 245201445 do Công an tỉnh Đắk Nông cấp ngày 27/6/2011 cho Cao Thị N.

Khám xét chỗ ở của Võ Đình S thu giữ số tiền 20.000.000 đồng (số tiền này của chị Lê Thị Phương D).

+ Thu giữ của Nguyễn Đình T: 558 thẻ tín dụng các loại; 01 điện thoại di động hiệu MEKU, số Imei 1: 860 169720751330; model k999, điện thoại đã cũ, màu xanh, pin bị phồng không đóng được nắp, kèm 02 sim số Viettel; 01 điện thoại di động hiệu Mi màu bạc số Imei 1: 863195030751949; kèm theo 01 sim mobil và 01 sim có chữ Igold; 01 thẻ tín dụng của Ngân hàng T số 9704078880246299; 01 thẻ VP Bank số 9704320867753420; 01 thẻ P số 9704235551298864; 01 X Credit số 5395970000600094 đều mang tên Nguyễn Đình T.

- Thu giữ của bị can Lương Bảo D: 01 điện thoại di động hiệu Oppo màu xanh-đen kèm 01 sim Viettel, điện thoại đã cũ. 01 thẻ V số 9704320251460970; 01 thẻ T số 9704078839387889.

+ Thu giữ 03 phiếu thanh toán tiền do đại diện của tiệm vàng K giao nộp.

+ Thu giữ của Lý Công T: Số tiền 33.000.000 đồng; 01 thẻ X Credit số 5391460020441624 mang tên Nguyễn Đăng N.

- Số tiền gia đình Võ Đình S giao nộp 30.000.000 đồng; gia đình Nguyễn Đình T giao nộp 20.000.000 đồng và gia đình Lương Bảo D giao nộp 5.000.000 đồng .

+ Thu giữ 01 USB ghi âm 17 khách hàng liên hệ làm thẻ tín dụng do Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam T giao nộp.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 10/2020/HSST ngày 11 - 02 - 2020, Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Đình T và Võ Đình S phạm tội “*Sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản*” và tội “*Làm giả con dấu, tài liệu cơ quan, tổ chức*” theo quy định tại điểm a, khoản 4 Điều 290 và điểm a, b khoản 3 Điều 341 Bộ luật hình sự.

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 290; điểm a, b khoản 3 Điều 341; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Xử phạt Nguyễn Đình T 14 năm tù về tội “*Sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản*” và 4 năm tù về tội về tội “*Làm giả con dấu, tài liệu cơ quan, tổ chức*”.

Áp dụng Điều 55 Bộ luật hình sự tổng hợp hình phạt buộc bị cáo T phải chấp hành hình phạt chung cho cả hai tội là 18 năm tù, thời hạn phạt tù tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 22/3/2019.

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 290; điểm a, b khoản 3 Điều 341; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Xử phạt Võ Đình S 15 năm tù về tội “*Sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản*” và 05 năm tù về tội “*Làm giả con dấu, tài liệu cơ quan, tổ chức*”.

Áp dụng Điều 55 Bộ luật hình sự tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo S phải chấp hành hình phạt chung cho cả hai tội là 20 năm tù, thời hạn phạt tù tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 21/3/2019.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phần hình phạt đối với bị cáo khác trong vụ án, trách nhiệm dân sự , xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo.

Sau khi xét xử sơ thẩm, các bị cáo Nguyễn Đình T, Võ Đình S kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng có quan điểm hành vi phạm tội của các bị cáo là đặc biệt nghiêm trọng, giai đoạn phúc thẩm không có tình tiết giảm nhẹ nào mới nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Luật sư bào chữa cho bị cáo Võ Đình S cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm đã xử đúng người, đúng tội, nhưng đã tuyên hình phạt quá nghiêm khắc đối với bị cáo, bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ nên đề nghị Hội đồng xét xử giảm một phần hình phạt cho bị cáo.

Luật sư bào chữa cho bị cáo Nguyễn Đình T cho rằng trong vụ án này phía Ngân hàng cũng có lỗi khi quản lý tài chính có nhiều sơ hở, số tiền T chiếm đoạt không nhiều, nhân thân tốt, phạm tội lần đầu, thể hiện thành khẩn, ăn năn hối cải, có khắc phục hậu quả, gia đình có công với cách mạng, do vậy đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án và lời khai của các bị cáo Võ Đình S và Nguyễn Đình T tại phiên tòa phúc thẩm, có đủ căn cứ xác định: Trong thời gian từ tháng 9/2018 đến tháng 3/2019, Nguyễn Đình T phát hiện sự sơ hở trong việc phát hành, quản lý thẻ tín dụng, nên đã trao đổi và cung cấp danh sách thông tin những khách hàng mở thẻ tín dụng tại Ngân hàng Việt Nam T, nhưng chưa hoặc không nhận thẻ cho Võ Đình S. Sau đó, S lựa chọn và đặt làm giả 17 giấy Chứng minh nhân dân mang tên 17 cá nhân khác nhau. Khi nhận được Chứng minh nhân dân giả, S làm thủ tục đăng ký lại thẻ sim điện thoại trùng khớp với từng cá nhân trên giấy Chứng minh nhân dân giả, rồi thông báo lại cho T biết, để T cung cấp các số điện thoại của các nhân viên giao thẻ khác cho S liên hệ nhận thẻ tín dụng. Sau khi nhận được thẻ tín dụng, S tự gọi điện thoại hoặc nhờ người khác điện thoại liên hệ với tổng đài Ngân hàng Việt Nam T, mạo danh theo tên trên giấy Chứng minh nhân dân giả để kích hoạt thẻ. Khi thẻ tín dụng đã được kích hoạt, S nhờ nhiều người khác nhau dùng thủ đoạn đến các tiệm vàng, tiệm cầm đồ trên địa bàn thành phố B để sử dụng thẻ thanh toán rồi thỏa thuận rút tiền mặt, hoặc đến Cửa hàng Thế giới di động quẹt thẻ rút tiền mặt và nhờ người có nhu cầu mua hàng có giá trị, dùng thẻ do S cung cấp thanh toán cho Cửa hàng Thế giới di động, sau đó nhận tiền mặt từ người S nhờ. Với những thủ đoạn như trên, trong khoảng thời gian từ tháng 9/2018 đến tháng 3/2019, Võ Đình S và Nguyễn Đình T đã thực hiện tổng cộng 17 vụ, chiếm đoạt tổng cộng là 901.538.000 đồng của Ngân hàng Việt Nam T. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm kết tội Võ Đình S và Nguyễn Đình T “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” theo khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự và “Sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản” theo khoản 4 Điều 290 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2]. Xét kháng cáo xin giảm hình phạt của các bị cáo, thấy: Hành vi của

các bị cáo là đặc biệt nghiêm trọng, trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của tổ chức khác; tác động nghiêm trọng đến thị trường thẻ thanh toán nói riêng và tình hình an ninh trật tự nói chung. Các bị cáo liên tục thực hiện hành vi phạm tội trong một thời gian dài, số tiền chiếm đoạt có giá trị lớn. Trong đó, Võ Đình S là người trực tiếp liên hệ làm Chứng minh nhân dân giả, đăng ký lại thẻ sim điện thoại, mạo danh khách hàng để liên lạc với Ngân hàng kích hoạt thẻ tín dụng và cũng trực tiếp nhờ những người khác rút tiền, mua hàng để chiếm đoạt tiền của Ngân hàng. Còn Nguyễn Đình T là người được quyền truy cập vào ứng dụng theo dõi các thẻ tín dụng giao cho khách hàng, nên biết được khách hàng nào chưa hoặc không nhận thẻ tín dụng, từ đó cung cấp toàn bộ thông tin cho S, để S thực hiện các hành vi trên. Do đó, cần phải xử phạt các bị cáo mức hình phạt nghiêm minh mới đủ tác dụng cải tạo, giáo dục và răn đe phòng ngừa chung.

Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự, tuyên phạt đối với bị cáo Võ Đình S 15 năm tù về tội “Sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản” và 05 năm tù về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”; tuyên phạt bị cáo Nguyễn Đình T 14 năm tù về tội “Sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản” và 04 năm tù về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” là có căn cứ, nhưng mức hình phạt trên là có phần nghiêm khắc. Mặt khác, Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm t khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự cho các bị cáo là chưa thỏa đáng, vì quá trình điều tra, truy tố ngoài việc khai báo thành khẩn, ăn năn hối cải, nhận thức được về hành vi phạm tội của mình là trái pháp luật, thì bị cáo còn tích cực hợp tác với cơ quan điều tra trong quá trình giải quyết vụ án. Vì vậy, cần xem xét giảm nhẹ cho bị cáo một phần hình phạt để các bị cáo an tâm cải tạo thành công dân có ích cho xã hội và thể hiện sự khoan hồng của pháp luật.

[3]. Do kháng cáo được chấp nhận, nên các bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì những lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 355; Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự;

1. Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Võ Đình S và Nguyễn Đình T. Sửa bản án sơ thẩm. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 290; điểm a, b khoản 3 Điều 341;

điểm b, s,t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 55 Bộ luật Hình sự, xử phạt:

- Bị cáo Võ Đình S 14 (mười bốn) năm tù về tội “Sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản” và 04 (bốn) năm tù về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”. Tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo S phải chấp hành hình phạt chung cho cả hai tội là 18 (mười tám) năm tù; thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 21/3/2019.

- Bị cáo Nguyễn Đình T 13 (mười ba) năm tù về tội “Sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản” và 03 (ba) năm tù về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”. Tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo T phải chấp hành hình phạt chung cho cả hai tội là 16 (mười sáu) năm tù; thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 22/3/2019.

2. Bị cáo Võ Đình S và Nguyễn Đình T không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Vụ Giám đốc kiểm tra I, TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- Cơ quan CSĐT - Công an tỉnh Đắk Lắk;
- Phòng HSNV - Công an tỉnh Đắk Lắk;
- Cơ quan CSTHAHS - Công an tỉnh Đắk Lắk;
- Sở Tư pháp tỉnh Đắk Lắk;
- Cục THADS tỉnh Đắk Lắk;
- Trại tạm giam CA tỉnh Đắk Lắk;
- Bị cáo; Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu HSVA, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trần Minh Tuấn